

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NHẬN THỨC VỀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA HỆ SINH THÁI RỪNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN CUỘC SỐNG ĐỒNG BÀO RAGLAY TẠI VƯỜN QUỐC GIA THUỘC TỈNH NINH THUẬN

Lê Thị Huệ Trang¹, Trần Hoài Nam¹

¹Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá mức độ nhận thức về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng (tại 2 vườn quốc gia (VQG) thuộc tỉnh Ninh Thuận) ảnh hưởng đến cuộc sống đồng bào Raglay. Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 205 hộ đồng bào Raglay sống trong VQG Phước Bình và VQG Núi Chúa. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ phụ thuộc vào rừng và các sản vật từ rừng của hai nhóm hộ còn lớn, thu nhập của hộ chủ yếu từ hoạt động nông nghiệp và mức độ nhận thức của hộ về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại 2 VQG chỉ ở mức khá cao. Mặt khác, kết quả hồi quy cho thấy các biến như tuổi chủ hộ, số năm định cư, thu nhập từ rừng, diện tích đất nông nghiệp và khu vực sinh sống có ảnh hưởng tích cực đến mức độ nhận thức của đồng bào Raglay về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại vườn quốc gia trong đời sống. Trong đó, biến thu nhập từ rừng và diện tích đất nông nghiệp có ảnh hưởng mạnh nhất đến mức độ nhận thức của hộ. Để thực thi các chính sách phát triển bền vững hệ sinh thái rừng tại VQG trong bối cảnh hạn chế tiếp cận nguồn tài nguyên rừng, Nhà nước cần hoàn thiện chính sách quy hoạch vùng đệm phát triển kinh tế, giảm sự phụ thuộc vào rừng và khuyến khích hộ tham gia vào hoạt động bảo vệ rừng có trả phí.

Từ Khóa: Đồng bào Raglay, hệ sinh thái rừng, mức độ nhận thức, tầm quan trọng.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một trong những quốc gia giàu có nhất thế giới về tính đa dạng sinh học. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét và tác động tiêu cực đến sản xuất thì bảo tồn và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên được xem là một trong nhiều ưu tiên hàng đầu. Tại Việt Nam hệ thống bảo tồn thiên nhiên được thiết lập ngày càng nhiều và qua đó đã hình thành 33 vườn quốc gia (VQG) với tổng diện tích chiếm khoảng 3% diện tích lãnh thổ đất liền (Tổng cục Lâm nghiệp, 2019) nhằm duy trì những tài sản thiên nhiên quý giá cho thế hệ hiện tại và mai sau. Vùng đệm các VQG là nơi sinh sống của nhiều dân tộc bản địa, có tập quán canh tác lâu đời, phụ thuộc vào nguồn tài nguyên và kinh nghiệm truyền thống. So với người Kinh, đồng bào dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo đói cao hơn và điều kiện cơ sở hạ tầng cũng khó khăn hơn (Van de Walle, D. and Gunewardena, D., 2001). Phần đông các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tư liệu sản xuất, ít cơ hội tiếp cận các tiến bộ kỹ thuật sản xuất nông, lâm nghiệp, thu nhập chỉ cố gắng đảm bảo nhu cầu cuộc sống tối thiểu (Phan Xuân Linh và Quyền Đình Hà, 2016). Nguồn thu nhập hộ gia

đình có thể từ khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, thu từ hoạt động làm nương rẫy trên đất rừng.

Vườn quốc gia Núi Chúa và Vườn quốc gia Phước Bình là một trong những địa danh đặc trưng cho hệ sinh thái khô hạn tại tỉnh Ninh Thuận. Tài nguyên VQG đã cung cấp nguồn thu nhập đáng kể và nhiều loại thực phẩm quan trọng cho cộng đồng dân tộc Raglay sống trong vùng lõi bao đời nay. Do vậy, VQG đang chịu áp lực rất lớn từ việc khai thác sử dụng tài nguyên rừng để đáp ứng những nhu cầu ổn định đời sống và phát triển kinh tế cộng đồng dân tộc Raglay. Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá mức độ nhận thức của đồng bào Raglay về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại hai vườn quốc gia trong đời sống tại tỉnh Ninh Thuận, từ đó đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao mức độ nhận thức của đồng bào Raglay về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại hai vườn quốc gia đối với đời sống của hộ.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm về nhận thức về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng

Nhận thức về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng được định nghĩa như một quá trình

tiếp nhận thông tin về giá trị của rừng đối với đời sống xã hội, sản xuất (Đỗ Thị Diệu, 2014) và sau đó chuyển tiếp thành nhận thức. Tuy nhiên, mỗi cá nhân sẽ có nhận thức khác nhau về cùng một tình huống hoặc hiện tượng bằng cách tiếp nhận các nguồn thông tin giống hoặc khác nhau (Osberghaus và cộng sự, 2010). Nhận thức về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại VQG đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành động lực cho hành vi ra quyết định đối với các giải pháp bảo vệ rừng nhằm làm giảm thiệt hại đối với sản xuất nông nghiệp và sinh kế của người dân. Trong những năm gần đây, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững đã trở thành một nguyên tắc và nguyên tắc này đã khẳng định sự tham gia của người dân là một trong những yếu tố cơ bản cho việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững (Diệp Thanh Tùng và Phan Thị Thanh Nhân, 2019).

Đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số luôn gắn bó mật thiết với tự nhiên, đặc biệt là 3 nguồn tài nguyên: rừng, đất đai và nguồn nước. Vì thế, việc khai thác, sử dụng, bảo vệ và quản lý các nguồn tài nguyên này luôn được coi trọng (Ngô Quang Sơn, 2014). Rừng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ môi trường cho phát triển sản xuất và đời sống, cung cấp nơi ở, việc làm, tạo sinh kế ổn định (Vedeld và cộng sự, 2007). Vì thế, những hộ có nguồn lực tài chính mạnh, thu nhập ngoài rừng cao thì mức độ phụ thuộc vào rừng sẽ thấp (Nguyễn Hải Núi và cộng sự, 2016).

2.2. Nguồn số liệu

Theo Tabachnick & Fidell (1996), khi sử

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 D_1 + \beta_8 D_2 + \varepsilon_i$$

Trong đó, Y là mức độ nhận thức của hộ về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng trong các VQG tại tỉnh Ninh Thuận có tác động đến cuộc sống của đồng bào Raglay (sử dụng thang đo Likert với 1: Rất không quan trọng; 2: Không quan trọng; 3: Bình thường; 4: Quan trọng; 5: Rất quan trọng)

X_i là biến độc lập với X_1 tuổi chủ hộ (năm);

dùng các phương pháp hồi quy, kích thước mẫu cần thiết được tính theo công thức: $n \geq 50 + 8p$. Trong đó: n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết, p là số lượng biến độc lập trong mô hình. Do đó, 8 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu được đề xuất thì cỡ mẫu cần điều tra là $n \geq 50 + 8 \cdot 8 = 116$ quan sát. Vậy với cỡ mẫu 205 quan sát, dữ liệu đã đảm bảo thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu. Số liệu được thu thập từ các hộ gia đình đồng bào Raglay tại Vườn quốc gia Phước Bình của huyện Bác Ái và Vườn quốc gia Núi Chúa của huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. Số liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi soạn sẵn. Ngoài ra, còn thu thập các thông tin thứ cấp từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm các tài liệu, các báo cáo, các nghiên cứu trong và ngoài nước được thu thập qua các nguồn khác nhau để phục vụ cho nghiên cứu. Các thông tin đã thu thập được tổng hợp, tính toán và phân tích bằng phần mềm Excel và Eviews.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thống kê mô tả kết hợp với biểu đồ biểu bảng được sử dụng trong nghiên cứu để đánh giá mức độ nhận thức của đồng bào Raglay về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng (trong các VQG tại tỉnh Ninh Thuận) có tác động đến đời sống của đồng bào Raglay tại tỉnh. Đồng thời, phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến cũng được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ nhận thức của hộ về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại hai vườn quốc gia. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

X_2 trình độ học vấn của chủ hộ (năm); X_3 số năm định cư của hộ (năm); X_4 thu nhập từ rừng của hộ (triệu đồng/hộ/năm); X_5 diện tích đất nông nghiệp (ha); X_6 số lượng lao động (người/hộ); D_1 giới tính chủ hộ (1: nam, 0: nữ); D_2 khu vực sinh sống (1: sống tại VQG Núi Chúa, 0: sống tại VQG Phước Bình).

Bảng 1. Các biến độc lập và kỳ vọng dấu trong mô hình

Tên biến	Kỳ vọng dấu	Giải thích
X ₁ (Tuổi chủ hộ)	(+)	Chủ hộ càng lớn tuổi thì sẽ gặp nhiều khó khăn trong lao động nên việc kiếm thêm thu nhập từ rừng và các sản vật từ rừng là khá quan trọng với hộ.
X ₂ (Trình độ học vấn)	(+)	Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì mức độ nhận thức của hộ về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng càng cao.
X ₃ (Số năm định cư)	(+)	Số năm định cư của hộ càng lâu năm thì mức độ nhận thức càng rõ.
X ₄ (Thu nhập từ rừng)	(+)	Thu nhập từ rừng càng cao thì mức độ phụ thuộc của hộ vào hệ sinh thái rừng càng lớn nên nhận thức về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng càng rõ.
X ₅ (Diện tích đất nông nghiệp)	(+)	Diện tích đất nông nghiệp càng lớn thì mức độ phụ thuộc vào rừng càng thấp.
X ₆ (Số lượng lao động)	(+)	Hộ gia đình có lao động càng cao thì khả năng phụ thuộc vào hệ sinh thái rừng nhiều hơn nên mức độ nhận thức sẽ rõ hơn.
D ₁ (Giới tính)	(+)	Nếu giới tính chủ hộ là nam thì khả năng nhận thức sẽ cao hơn chủ hộ là nữ.
D ₂ (Khu vực sinh sống)	(+)	Nếu hộ sống tại VQG Núi Chúa sẽ có nhận thức cao hơn hộ sống tại VQG Phước Bình.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng nguồn thu nhập của các hộ đồng bào

Kết quả thống kê từ bảng 2 cho thấy đối tượng khảo sát khá đa dạng và phong phú về độ tuổi cũng như trình độ học vấn. Độ tuổi trung bình của chủ hộ vào khoảng 44 tuổi, trong đó mức tuổi nhỏ hơn 50 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất

77,33% (VQG Phước Bình) và 65,74% (VQG Núi Chúa). Ở độ tuổi này chủ hộ vẫn còn đủ sức khoẻ để trực tiếp tham gia sản xuất. Về trình độ học vấn của chủ hộ không có sự phân hoá rõ rệt, đa phần hai nhóm hộ đều có trình độ học vấn dưới trung học phổ thông với số hộ mù chữ còn khá cao 29,9% (VQG Phước Bình) và 21,3% (VQG Núi Chúa).

Bảng 2. Thông tin chung về đối tượng phỏng vấn

TT	Chỉ tiêu	Nhóm hộ tại VQG Phước Bình		Nhóm hộ tại VQG Núi Chúa		
		Tần số (Hộ)	Tỷ trọng (%)	Tần số (Hộ)	Tỷ trọng (%)	
1	Giới tính chủ hộ	Nam	34	35,05	33	30,55
		Nữ	63	64,95	75	69,45
2	Tuổi chủ hộ	<= 30 tuổi	17	17,53	24	22,22
		30 tuổi – 40 tuổi	20	20,62	24	22,22
		40 tuổi – 50 tuổi	38	39,18	23	21,30
		50 tuổi – 60 tuổi	11	11,34	20	18,52
		> 60 tuổi	11	11,34	17	15,74
3	Trình độ học vấn	Mù chữ	29	29,90	23	21,30
		Tiểu học	26	26,80	44	40,74
		Trung học cơ sở	23	23,71	22	20,37
		Trung học phổ thông	18	18,56	16	14,81
		Cao đẳng – Đại học	1	1,03	3	2,78
4	Nghề nghiệp	Trồng trọt	33	34,02	29	26,85
		Chăn nuôi	4	4,12	5	4,63
		Trồng trọt và chăn nuôi	37	38,14	29	26,85
		Trồng trọt và bảo vệ rừng	16	16,49	12	11,11
		Phi nông nghiệp	7	7,22	33	30,56

Nguồn: Số liệu điều tra, 2019

Giới tính chủ hộ là một trong những yếu tố có ảnh hưởng nhất định đến quyết định trong sản xuất. Dựa vào kết quả thống kê cho thấy trên 60% chủ hộ có giới tính là nữ (dân tộc

theo chế độ mẫu hệ), tuy nữ giới có tiếng nói quyết định hơn trong cộng đồng nhưng ít ảnh hưởng đến sự phân công công việc trong gia đình.

Bảng 3. Thu nhập bình quân người/hộ/năm trong năm 2018

Nguồn thu	Nhóm hộ tại VQG Phước Bình		Nhóm hộ tại VQG Núi Chúa	
	Tổng số (1000đ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (1000đ)	Tỷ lệ (%)
Trung bình	8.113		8.158	
Nông nghiệp	5.136	63,31	4.126	50,58
Trồng trọt	3.341	41,18	3.274	40,13
Chăn nuôi	1.795	22,13	852	10,45
Phi nông nghiệp	2.977	36,69	4.032	49,42
Lương	253	3,12	430	5,27
Làm thuê	1.407	17,34	2.051	25,14
Thu từ rừng	863	10,64	1.341	16,44
Trợ cấp	454	5,59	210	2,57

Nguồn: Số liệu điều tra, 2019

Thu nhập bình quân ở hai nhóm hộ không có sự chênh lệch nhiều, khoảng 8 triệu đồng/người/năm. Khả năng tạo thu nhập bằng tiền của các hộ gia đình từ nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập của hộ. Bảng 3 thể hiện các hoạt động sản xuất của hộ trong ngành trồng trọt, chăn nuôi và các hoạt động phi nông nghiệp khác. Tuy nhiên, trong tổng số thu nhập phi nông nghiệp thì thu nhập của hai nhóm hộ từ trợ cấp và rừng là 16,23% (VQG Phước Bình); 19,01% (VQG Núi Chúa). Điều này thể hiện rằng các hộ gia đình tại đây có sự phụ thuộc khá cao vào nguồn thu nhập từ

trợ cấp và rừng, đây là những trở ngại nhất định cho chương trình hạn chế tiếp cận rừng nhằm bảo vệ và duy trì diện tích rừng của Nhà nước.

3.2. Đánh giá tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại vườn quốc gia đối với đời sống hộ đồng bào Raglay tại tỉnh Ninh Thuận

3.2.1. Tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại hai vườn quốc gia đối với đời sống hộ đồng bào Raglay

Giá trị vật chất hay phi vật chất mà hệ sinh thái rừng tại VQG mang lại một cách trực tiếp hay gián tiếp cho đời sống hộ đồng bào Raglay được thể hiện chi tiết tại bảng 4.

Bảng 4. Nhận thức của hộ về lợi ích của hệ sinh thái rừng tại hai vườn quốc gia

Khoản mục	Nhóm hộ tại VQG Phước Bình		Nhóm hộ tại VQG Núi Chúa	
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Củ đốt	3,95	1,03	3,69	1,13
Thức ăn gia súc	3,67	0,97	3,58	0,95
Thức ăn cho người	3,80	1,03	2,58	1,04
Chức năng săn bắn	2,11	0,79	2,17	0,87
Cây thuốc	3,69	0,92	2,59	0,98
Truyền thống/lễ nghi	2,31	0,88	3,43	0,98
Giải trí	2,36	0,78	3,45	0,91

Nguồn: Số liệu điều tra, 2019

Nhận thức của hộ về lợi ích của hệ sinh thái rừng tại VQG phần nào giải thích vì sao rừng lại quan trọng trong đời sống của họ. Sự phụ thuộc vào hệ sinh thái rừng của VQG có sự khác biệt giữa hai nhóm hộ, đối với nhóm hộ đồng bào Raglay tại VQG Phước Bình thì củi đốt, thức ăn gia súc, thức ăn cho người và cây thuốc được đánh giá cao, đồng bào tại đây đã biết tận dụng những sản phẩm cây thuốc tự nhiên trong khám chữa bệnh. Ngược lại, nhóm hộ đồng bào Raglay tại VQG Núi Chúa lại đánh giá cao về củi đốt, thức ăn gia súc, lễ nghi

và giải trí, đồng bào tại đây lại tận dụng tiềm năng du lịch của VQG Núi Chúa để khai thác những sản phẩm tự nhiên.

Mặt khác khi trao đổi về mức độ nhận thức của hộ đồng bào về mối nguy hại ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng tại VQG thì cả hai nhóm đều cho rằng khai thác gỗ và đốt rừng là mối nguy hại lớn nhất đối với hệ sinh thái rừng tại VQG. Ở một mức độ nào đó, nhận thức của hộ đồng bào bị ảnh hưởng bởi quan điểm chính thống về các mối nguy hại và luôn chấp hành các qui định về bảo vệ rừng.

Bảng 5. Nhận thức của hộ về mối nguy hại ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng tại hai vườn quốc gia

Khoản mục	Nhóm hộ tại VQG Phước Bình		Nhóm hộ tại VQG Núi Chúa	
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Khai thác gỗ	3,68	1,09	3,49	1,16
Đốt rừng	3,80	1,21	3,61	1,23
Canh tác phát đốt, cốt tria	2,36	1,00	2,13	1,02
Săn bắn	3,13	1,10	2,96	1,02
Nhặt củi	3,34	0,86	3,44	0,93

Nguồn: Số liệu điều tra, 2019

3.2.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ nhận thức của đồng bào Raglay về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại hai vườn quốc gia tỉnh Ninh Thuận

Kết quả đánh giá mức độ nhận thức của

đồng bào Raglay về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại hai vườn quốc gia trong đời sống bằng mô hình hồi quy đa thức được thể hiện trong bảng 6.

Bảng 6. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Diễn giải	Hệ số	P-value
Hằng số	-4,640	
X ₁ (Tuổi chủ hộ)	0,550*	0,055
X ₂ (Trình độ học vấn)	-0,014 ^{ns}	0,314
X ₃ (Số năm định cư)	0,081**	0,046
X ₄ (Thu nhập từ rừng)	0,375***	0,000
X ₅ (Diện tích đất nông nghiệp)	0,602***	0,004
X ₆ (Số lượng lao động)	0,085 ^{ns}	0,543
D ₁ (Giới tính)	0,017 ^{ns}	0,826
D ₂ (Khu vực sinh sống)	0,203**	0,021
R-squared	0,5122	
F-statistic	25,727	
Prob(F-statistic)	0,0000	
Durbin-Watson stat	1,86	

Nguồn: Tính toán từ kết suất phần mềm Eview 9

Ghi chú: số trong ngoặc là giá trị P-value ; ***, **, * lần lượt là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; ns không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả bảng 6 cho thấy hệ số R^2 của mô hình là 51,22% và $\text{Prob}(F\text{-stat}) = 0,000$ nhỏ hơn rất nhiều so với mức $\alpha = 5\%$, điều này cho thấy sự phù hợp của mô hình hồi quy đa thức và các biến độc lập trong mô hình giải thích được 51,22% mức độ nhận thức của hộ đồng bào Raylay về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại hai vườn quốc gia. Bên cạnh đó, hệ số của các biến đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và 1%. Các kiểm định White test, Durbin – Waston và Multicollinearity cho thấy, mô hình không thấy có hiện tượng phương sai không đều, hiện tượng tự tương quan và tính đa cộng tuyến. Điều này chứng tỏ, mô hình hồi quy đáng tin cậy.

Kết quả hồi quy từ Bảng 6 cho thấy, các biến như tuổi chủ hộ, số năm định cư, thu nhập từ rừng, diện tích đất nông nghiệp và khu vực sinh sống có ảnh hưởng tích cực đến mức độ nhận thức của đồng bào Raglay về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại vườn quốc gia trong đời sống. Trong khi đó biến trình độ học vấn, số lượng lao động và giới tính lại không có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích mức độ nhận thức của hộ.

Trong mô hình này, khi hệ số hồi quy của một yếu tố càng cao chứng tỏ tác động biên của yếu tố đó đến mức độ nhận thức của đồng bào Raglay về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại VQG càng cao, tức yếu tố đó tác động càng mạnh đến mức độ nhận thức của hộ. Kết quả hồi quy cho thấy, khi số tuổi chủ hộ, số năm định cư của hộ tăng thêm một năm thì mức độ nhận thức của hộ đồng bào về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại VQG tăng lên 0,55 điểm và 0,08 điểm. Điều này có được là do chương trình định cư gắn liền với định canh của chính phủ được đầu tư đủ mạnh nên việc quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với tập quán canh tác, nguyện vọng của cộng đồng tại chỗ đã giúp giải quyết căn cơ

tình trạng xâm hại rừng cũng như nâng cao nhận thức bảo vệ rừng của hộ đồng bào Raglay. Mặt khác, khi thu nhập từ rừng của hộ đồng bào tăng lên cũng nâng cao mức độ nhận thức của hộ về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại VQG, bên cạnh sự nỗ lực của chính bản thân hộ thì đồng bào cũng được tiếp cận với nguồn lợi từ rừng có thể từ khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, thu từ hoạt động làm nương rẫy trên đất rừng (Masozera MK, Alavalapati JRR, 2004; Mujawamariya G, Karimov AA, 2014).

Tuy nhiên, cần gắn chặt lợi ích của hộ đồng bào với vấn đề bảo vệ tài nguyên rừng, kể cả phương án cân đối lương thực ở mức phù hợp để hỗ trợ đồng bào Raglay trong bảo vệ rừng và sống dựa vào rừng thay vì phải mở rộng các điều kiện sản xuất lương thực vì nghiên cứu đã cho thấy tác động mạnh của biến diện tích đất nông nghiệp đến mức độ nhận thức về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại hai VQG của hộ đồng bào Raglay.

3.3. Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao mức độ nhận thức của đồng bào Raglay về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại hai vườn quốc gia tỉnh Ninh Thuận

Cần hoàn thiện chính sách quy hoạch vùng đệm phát triển kinh tế và nâng cao hiệu quả các biện pháp bảo tồn nguồn tài nguyên rừng, đất và nước. Bên cạnh phương án bảo vệ rừng của VQG cần lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng, dựa trên cơ sở có sự tham gia của hộ đồng bào để xây dựng phương án quản lý, bảo vệ rừng hiệu quả nhất. Đặc biệt, trong VQG Núi Chúa thành lập các nhóm cộng đồng tham gia vào hoạt động hướng dẫn, phục vụ du khách tham quan rừng đặc dụng.

Hoạt động tạo thu nhập của hộ đồng bào Raglay hiện nay chủ yếu là từ nông nghiệp với tính rủi ro cao. Do vậy, cần có giải pháp tạo thêm thu nhập trên cơ sở nâng cao năng lực cho hộ đồng bào, khuyến khích hộ tham gia

chủ động và tích cực vào hoạt động bảo vệ rừng có trả phí.

Mặt khác, chính quyền địa phương phải nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mọi tầng lớp nhân dân về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bằng nhiều hình thức, theo đó Chi cục Kiểm lâm kết hợp với chính quyền địa phương các cấp đổi mới phương thức, nội dung tuyên truyền chú trọng công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng đặc biệt vào các tháng mùa khô trên các phương tiện thông tin đại chúng. Khuyến khích hộ gia đình trồng rừng trên đất vườn nhà nơi mà họ có thể thuận tiện cho việc khai thác và sử dụng, làm giảm mức độ phá rừng tự nhiên.

4. KẾT LUẬN

Hệ sinh thái rừng tại vườn quốc gia có tầm quan trọng trong đời sống của người dân khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Mức độ nhận thức của người đồng bào Raglay về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại vườn quốc gia ở mức khá cao. Kết quả phân tích cho thấy hoạt động sản xuất chính của hộ đồng bào tại đây là sản xuất nông lâm nghiệp theo lối quảng canh, phụ thuộc nhiều vào tài nguyên rừng. Thông qua mô hình hồi quy đa biến đã xác định được các nhân tố chính ảnh hưởng đến mức độ nhận thức của đồng bào Raglay về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng tại vườn quốc gia trong đời sống là biến tuổi chủ hộ, số năm định cư, thu nhập từ rừng, diện tích đất nông nghiệp và khu vực sinh sống. Trong đó, biến thu nhập từ rừng và diện tích đất nông nghiệp có ảnh hưởng mạnh nhất đến mức độ nhận thức của hộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Thanh Tùng, Phan Thị Thanh Nhân (2019), Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia của hộ gia đình trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tại tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 16(12): 1112-1119.
2. Đỗ Thị Diệu (2014). Một số ý kiến đánh giá về vai

trò của ngành lâm nghiệp Việt Nam trong nền kinh tế quốc dân. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 1, 97-102.

3. Ngô Quang Sơn (2014). Phát triển mô hình cải thiện sinh kế bền vững cho Cộng đồng dựa trên tiềm năng tri thức bản địa của các dân tộc thiểu số. *World Bank – TNU Hội thảo quốc tế phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo*.

4. Nguyễn Hải Núi, Nguyễn Quốc Chính, Đỗ Quang Giám, Nguyễn Thanh Lâm (2016). Ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế tới lựa chọn chiến lược sinh kế của người dân phụ thuộc vào rừng tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Kạn. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2016*, tập 14, số 6: 969-977.

5. Nguyễn Thành (2017). Ninh Thuận nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số. *Báo ảnh Dân tộc và Miền núi*. Truy cập: <https://dantocmiennui.vn/xahoi/ninh-thuan-nang-cao-doi-song-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so/168791.html>

6. Phan Xuân Lĩnh, Quyền Đình Hà (2016). Sinh kế của hộ đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2016*, tập 14, số 2: 229-237.

7. Tổng cục Lâm Nghiệp, 2019. <http://tongcuclamnghiep.gov.vn/LamNghiep/Index/canuc-co-54-tinh-co-rung-dac-dung-va-59-tinh-co-rung-phong-ho-4106>.

8. Masozera MK, Alavalapati JRR, (2004). Forest dependency and its implications for protected areas management: a case study from the Nyungwe Forest Reserve, Rwanda. *Scandinavian Journal of Forest Research*, 19, 85-92.

9. Mujawamariya G, Karimov AA, (2014). Importance of socioeconomic factors in the collection of NTFPs: The case of gum arabic in Kenya. *Forest Pol Econ*, 42, 24-29.

10. Osberghaus, D., Finkel, E. & Polh, M., (2010). Individual adaptation to climate change: The role of information and perceived risk. *Discussion*, 10-061.

11. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S., (1996). Using multivariate statistics (3rd ed.). *New York: HarperCollins*.

12. Van de Walle, D. and Gunewardena, D., (2001). Sources of ethnic inequality in Viet Nam. *Journal of Development Economics*, 65, 177-207.

13. Vedeld Paul, Angelsen Arild, Bojö Jan, Sjaastad Espen, Kobugabe Berg Gertrude. (2007). Forest environmental incomes and the rural poor. *Forest Policy and Economics*, 9(7): 869-879.

**ASSESSING LEVEL OF PERCEPTION CONCERNING THE IMPORTANT
IMPACT OF FOREST ECOSYSTEMS ON THE LIFE OF ETHNIC MINORITY
RAGLAY RESIDING IN THE NATIONAL PARKS OF NINH THUAN PROVINCE**

Le Thi Hue Trang¹, Tran Hoai Nam¹

¹Nong Lam University of Ho Chi Minh City

SUMMARY

The aim of this study was to assess the level of perception of the importance of the forest ecosystems (in 2 the national park in Ninh Thuan province) impact on the ethnic minority Raglay's perception. The data were collected through direct interviews from 205 households living in Phuoc Binh national park and Nui Chua national park. The results of the research showed that the level of dependence on forests and forest products of two groups of households is large, income is mainly from agricultural activities and household awareness level about the importance of the forest ecosystems is quite high. On the other hand, the regression results show that variables such as the age of head household, number of years, income from the forests, area of agricultural land, and living area have a positive effect on the level of assessing the ethnic minority Raglay's perception about importance of the forest ecosystems. In which, the variable of income from forests and area of agricultural land has the strongest influence on household awareness level. To enforce policies for the sustainable development of the national park in the limited access to forest resources, the state should solutions to generate more income based on improving the capacity of an ethnic minority, encouraging households to participate in activities of protecting and maintaining forest areas paid the cost.

Keywords: forest ecosystems, importance, level of perception, Raglay Ethnic.

Ngày nhận bài : 09/9/2020
Ngày phản biện : 20/10/2020
Ngày quyết định đăng : 30/10/2020